



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 79/ĐNB-HĐQT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08 35111999 Fax: 08. 35111666
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Trịnh Văn Chương - Ủy viên HĐQT.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 19 tháng 10 năm 2016 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng toàn bộ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty: <http://www.pse.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố (chi tiết xin xem tài liệu đính kèm).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**



Trịnh Văn Chương



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		252,770,860,401	227,277,791,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110,753,149,374	89,228,340,732
1. Tiền	111	VI.1	90,753,149,374	89,228,340,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,651,030,257	60,575,463,497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	113,772,841,993	52,239,872,065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,641,097,264	7,989,905,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	237,091,000	345,686,300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,967,718,936	74,652,330,613
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	20,967,718,936	74,652,330,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,398,961,834	2,821,657,075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	1,240,925,926	1,257,717,606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		158,035,908	1,563,939,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38,316,016,925	53,489,739,393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		880,362,000	880,362,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	880,362,000	880,362,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,189,234,601	50,049,739,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	18,716,017,961	32,136,138,017
- Nguyên giá	222		34,469,016,080	48,998,740,621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,752,998,119)	(16,862,602,604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	17,473,216,640	17,913,601,565
- Nguyên giá	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,734,610,360)	(2,294,225,435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,246,420,324	2,559,637,811
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1,246,420,324	2,559,637,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-



3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263	-	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
5. Lợi thế thương mại	269	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	291,086,877,326	280,767,531,310	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	125,302,814,977	119,152,159,904	
I. Nợ ngắn hạn	310	125,302,814,977	119,152,159,904	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	103,870,913,062	99,750,504,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,099,859,500	8,584,937,279
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	2,106,954,078	2,395,196,680
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	6,180,023,714	4,117,832,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	935,436,481	1,841,562,940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	3,109,628,142	2,462,126,865
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165,784,062,349	161,615,371,406
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	165,784,062,349	161,615,371,406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,514,143,378	14,619,483,939
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,269,918,971	21,995,887,467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,850,254,796	11,166,052,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13,419,664,175	10,829,834,892
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		291,086,877,326	280,767,531,310



Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2016 đến ngày : 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 1/1 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22,366,258,558	26,094,360,390
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4,036,511,288	4,452,743,056
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,048,652,956)	(361,391,863)
- Chi phí lãi vay	6			106,702,076
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		23,354,116,890	30,292,413,659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(57,669,663,199)	(31,733,244,713)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,684,611,677	22,168,280,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6,637,820,640	36,551,630,753
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,330,009,167	308,267,749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(106,702,076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,073,757,035)	(5,536,597,560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		846,500,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,173,269,147)	(4,088,647,603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,936,368,993	47,855,400,266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,969,686,345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		12,067,597,231	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			873,765,094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		805,049,418	361,391,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,872,646,649	(734,529,388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	20,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32,476,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,284,207,000)	(13,665,709,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,284,207,000)	(26,142,209,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21,524,808,642	20,978,661,128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,228,340,732	37,662,788,817
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	110,753,149,374	58,641,449,945

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Giám đốc

Tp.HCM Ngày 10 tháng 10 Năm 2016



Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty có bốn (4) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ,

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho số cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong tờ trình hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
Tiền		
- Tiền mặt	66,834,558	155,564,602
+ Tiền mặt VND	66,834,558	155,564,602
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90,686,314,816	89,072,776,130
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trụ sở Sơn	38,354,553,489	41,713,979,997
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	2,650,885,585	4,750,712,485
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	13,063,154,278	7,579,576,687
+NH TMCP VPBank - CN TP HCM	3,196,627	3,190,079
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	8,915,347	
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần	3,591,147	3,591,147
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	78,811,572	4,279,369
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	6,541,466	2,058,234
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	36,447,692,378	34,958,985,544
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đồng Nai	7,487,284	21,671,175
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Lâm Đồng	7,003,802	15,564,175
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đắk Nông	51,786,497	17,680,794
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Tây Ninh	2,695,344	1,486,444
Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	
Cộng	110,753,149,374	89,228,340,732

(*) Khoản tương đương tiền là tiền gửi 20 tỷ tại ngân hàng BIDV_CN Bến Nghé có kỳ hạn 3 tháng lãi suất 5,3%/năm đáo hạn vào ngày 4/11/2016.

2 Các khoản đầu tư tài chính	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
3 Phải thu khách hàng	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 1.01.2016
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	113,772,841,993	52,239,872,065
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Công ty TNHH TMDV phân bón Tuấn Vũ	13,073,591,685	11,223,207,929
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	21,328,002,162	6,327,357,114
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	11,230,073,751	3,266,556,758
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	12,875,366,700	485,988,912
Công ty Hoàng Long	16,643,186,771	10,236,830,890
Khách hàng khác	55,265,807,695	30,936,761,352

+ Phải thu các bên liên quan :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	9,062,601,530	1,600,646,484
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	1,502,160	
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3,755,172,960	
- Trả trước người bán ngắn hạn :	5,641,097,264	7,989,905,132
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả tr ước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5,410,670,264	4,064,308,372
Khách hàng khác	230,427,000	3,925,596,760
Phải thu khác ngắn hạn :	237,091,000	345,686,300
- Phải thu khác	237,091,000	345,686,300

4 Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu			11,822,326,337	
- Chi phí SX, KD dở dang	581,930,424		-	
- Hàng hoá	20,385,788,512		105,114,483,769	
Cộng giá hàng tồn kho	20,967,718,936		116,936,810,106	

5 Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang			

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	28,200,720,133	11,246,667,075	8,025,081,663	1,526,271,750	48,998,740,621
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán		11,118,539,075	3,365,153,116	46,032,350	14,529,724,541
Số dư cuối kỳ	28,200,720,133	128,128,000	4,659,928,547	1,480,239,400	34,469,016,080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	9,670,492,483	3,255,403,642	2,686,767,401	1,249,939,078	16,862,602,604
- Khấu hao trong kỳ	2,112,722,698	654,466,252	712,106,993	116,830,420	3,596,126,363
- Thanh lý, nhượng bán		3,893,824,562	776,148,834	35,757,452	4,705,730,848
Số dư cuối kỳ	11,783,215,181	16,045,332	2,622,725,560	1,331,012,046	15,752,998,119
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ		7,991,263,433	5,338,314,262	276,332,672	32,136,138,017
- Tại ngày cuối kỳ	16,417,504,952	112,082,668	2,037,202,987	149,227,354	18,716,017,961

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2016	2,238,975,435	55,250,000	2,294,225,435
- Khấu hao trong kỳ	440,384,925		440,384,925
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	2,679,360,360	55,250,000	2,734,610,360
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	17,913,601,565	-	17,913,601,565
- Tại ngày cuối kỳ	17,473,216,640	-	17,473,216,640

7 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước :	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2016
+ Ngắn hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,240,925,926	657,887,606
- Chi phí chờ kết chuyển	-	599,830,000
+ Dài hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,246,420,324	2,559,637,811
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	890,362,000	890,362,000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-				

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	103,870,913,062	103,870,913,062	99,750,504,031	99,750,504,031
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :				
Baker Hughes Asia Pacific LTD.-Baker Petrolite Division	28,686,238,270	28,686,238,270	16,849,383,370	16,849,383,370
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	29,067,368,375	29,067,368,375		

CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	41,502,963,984	41,502,963,984	82,282,964,965	82,282,964,965		
Các khách hàng khác	4,614,342,433	4,614,342,433	618,155,696	618,155,696		
+ Phải trả các bên liên quan :						
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	29,067,368,375	29,067,368,375	-	-		
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	41,502,963,984	41,502,963,984	82,282,964,965	82,282,964,965		
- Người mua trả tiền trước :	9,099,859,500	9,099,859,500	8,584,937,279	8,584,937,279		
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền tr ước tại thời điểm báo cáo :						
Công ty TNHH TMDV phân bón Tuấn Vũ	5,632,125,000	5,632,125,000	-	-		
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	1,164,000,000	1,164,000,000	1,172,704,250	1,172,704,250		
Khách hàng khác	2,303,734,500	2,303,734,500	7,412,233,029	7,412,233,029		
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà n ước	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm		
- Thuế GTGT		12,422,994,839	12,065,509,683	357,485,156		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,172,174,127	4,473,297,191	5,073,757,035	1,571,714,283		
- Thuế thu nhập cá nhân	223,022,553	1,916,869,920	1,962,137,834	177,754,639		
- Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	-		
Cộng	2,395,196,680	18,820,161,950	19,108,404,552	2,106,954,078		
11 Chi phí phải trả		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Trích trước chi phí		-	-			
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Phải trả người lao động		6,180,023,714		4,117,832,109		
- Kinh phí công đoàn		39,216,138		-		
- Bảo hiểm xã hội		34,711,864		-		
- Bảo hiểm y tế		921,732		-		
- Bảo thất nghiệp		1,850,952		-		
- Phải trả về cổ tức		191,143,000		725,350,000		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,500,000		2,500,000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		566,116,795		1,113,712,940		
Cộng		7,016,484,195		5,959,395,049		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi :						
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận</u>	<u>Tổng Cty chuyên</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối</u>	
Quỹ khen thưởng	1,943,272,519	2,198,162,016	17,000,000	2,982,892,730	1,175,541,805	
Quỹ phúc lợi	409,594,473	2,686,642,464	829,500,000	2,092,042,530	1,833,694,407	
Quỹ KT BĐH	109,259,873	89,465,944		98,333,887	100,391,930	
Cộng	2,462,126,865	4,974,270,424	846,500,000	5,173,269,147	3,109,628,142	
13 Vốn chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	13,255,284,363			24,916,052,575	163,171,336,938
Lợi nhuận trong kỳ					27,283,991,513	27,283,991,513
Trích quỹ KTPL					(5,089,957,045)	(5,089,957,045)
Trích lập các quỹ		1,364,199,576			(1,364,199,576)	-
Chia cổ tức					(23,750,000,000)	(23,750,000,000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125,000,000,000	14,619,483,939			21,995,887,467	161,615,371,406
Lợi nhuận trong kỳ					17,892,961,367	17,892,961,367
Trích quỹ KTPL					(4,974,270,424)	(4,974,270,424)
Trích lập các quỹ		894,659,439			(894,659,439)	-
Chia cổ tức					(8,750,000,000)	(8,750,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/16	125,000,000,000	15,514,143,378	-		25,269,918,971	165,784,062,349
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần				93,750,000,000	đồng	
- Đối tượng khác				31,250,000,000	đồng	
Cộng				125,000,000,000	đồng	
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
				Năm nay		Năm trước
- Vốn chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm				125,000,000,000		125,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối kỳ				125,000,000,000		125,000,000,000
e- Cổ phiếu được phép phát hành				Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông				12,500,000		12,500,000
- Mệnh giá _ VND				10,000		10,000
- Tổng giá trị_ VND				125,000,000,000		125,000,000,000
d- Cổ tức						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				1.800 đ/ cp		1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi						

- Cò tức đã công bố trên cò phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- f- Các quỹ của Công ty
- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ
15,514,143,378

Đầu kỳ
14,619,483,939

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	567,043,704,189	685,039,602,370
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	557,183,808,582	684,236,909,412
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,859,895,607	802,692,958
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	6,771,751,626	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6,771,751,626	6,766,691,448
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	560,271,952,563	678,272,910,922
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	550,412,056,956	677,470,217,964
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9,859,895,607	802,692,958
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	535,660,113,592	645,249,538,604
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	629,688,696	129,163,800
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	629,688,696	78,309,897
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		50,853,903
22 Chi phí tài chính (MS 22)	47,889,380	1,022,452,400
- Lãi tiền vay		44,388,890
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,889,380	978,063,510
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	7,858,571,413	11,648,122,640
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,571,714,283	2,562,306,975
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	998,593,959	651,391,430
- Chi phí nhân công	7,695,770,353	7,683,426,636
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,044,958,408	2,275,779,443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,214,767,948	9,078,152,419
- Chi phí khác bằng tiền khác	380,976,206	798,756,605
Cộng	17,335,066,874	20,487,506,533

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lu chuyên tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ		
- Vay theo khế ước thông thường		
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Vay theo khế ước thông thường		12,476,500,000

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán n ăm
- 03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể nh ư sau :

+ Doanh thu phân bón	507,583,553,950
+ Doanh thu hóa chất	49,600,254,632
+ Doanh thu hoạt động khác	9,859,895,607
Cộng	567,043,704,189
+ Giá vốn phân bón	476,611,071,210
+ Giá vốn hóa chất	49,600,254,632
+ Giá vốn hoạt động tài chính và khác	9,448,787,750
Cộng	535,660,113,592

05- Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 3/2016 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ n ăm 2015 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015): Kết quả kinh doanh quý 3/2016 từ hoạt động kinh doanh thực hiện thấp h ơn cùng kỳ năm trước do lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm do doanh thu và biên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ n ăm trước. Tuy trong quý 3/2016 chi phí bán hàng, quản lý giảm so với cùng kỳ, nhưng do lợi nhuận gộp giảm làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của quý 3/2016 giảm so với cùng kỳ n ăm trước.

- 06- Thông tin về hoạt động liên tục
- 07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Văn Lộc

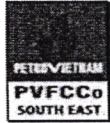
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý; kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: đồng	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	567,043,704,189	685,039,602,370	1,771,178,855,353	2,018,845,909,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6,771,751,626	6,766,691,448	14,298,551,669	15,254,000,807
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		560,271,952,563	678,272,910,922	1,756,880,303,684	2,003,591,909,166
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	535,660,113,592	645,249,538,604	1,686,264,924,001	1,922,179,466,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		24,611,838,971	33,023,372,318	70,615,379,683	81,412,442,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	629,688,696	129,163,800	861,666,759	483,992,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	47,889,380	1,022,452,400	139,255,838	1,982,646,075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			44,388,890		106,702,076
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9,526,137,213	12,012,631,088	27,950,884,118	29,081,419,349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,808,929,661	8,474,875,445	23,867,485,599	24,743,555,431
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7,858,571,413	11,642,577,185	19,519,420,887	26,088,814,935
12. Thu nhập khác	31			5,545,455	3,626,814,307	5,545,455
13. Chi phí khác	32			-	779,976,636	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40			5,545,455	2,846,837,671	5,545,455
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,858,571,413	11,648,122,640	22,366,258,558	26,094,360,390
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,571,714,283	2,562,306,975	4,473,297,191	5,740,479,280
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		6,286,857,130	9,085,815,665	17,892,961,367	20,353,881,110
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		4,715,142,848	6,814,361,749	13,419,721,025	15,265,410,833
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,571,714,283	2,271,453,916	4,473,240,342	5,088,470,278
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		402.4	581.5	1,145.1	1,302.6
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Văn Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

